

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(*đã được soát xét*)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Soát xét Thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12-13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018 thì hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...)
- Điều hành tua du lịch
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp...

Vốn điều lệ của công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ : Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*). Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là C47 và được giao dịch tại sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:**Địa chỉ**

- | | |
|--|--|
| 1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh | Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam |
| 2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa | Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam |
| 3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng | Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |
| 4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. | 4/7 Đường số 3, khu phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. | Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. | Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên. |

Tên các Công ty con:**Quyền
biểu
quyết****Địa chỉ**

- | | | |
|--|---------|---|
| 1. Công ty Cổ phần du lịch Hầm Hồ | 76,35 % | Xã Tây Phú, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định |
| 2. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong | 67,70% | Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 3. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen | 100% | Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum |
| 4. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định | 100% | Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 5. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu | 100% | Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT không điều hành
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT không điều hành

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng Ban
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực
Ông Lê Trung Nam	Phó ban

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tuấn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng
------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 336/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 26/08/2019, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TPP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.287.741.403.971	1.311.676.642.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	51.063.264.710	162.861.276.342
1. Tiền	111		51.063.264.710	161.301.754.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.559.522.100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.852.284.400	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.852.284.400	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.160.758.245	315.030.984.712
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	206.666.030.444	233.877.009.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	31.052.714.769	29.873.609.919
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	78.032.334.032	56.870.686.391
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	923.795.192.650	833.391.315.629
1. Hàng tồn kho	141		923.795.192.650	833.391.315.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		869.903.966	393.065.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	77.435.117	33.486.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		749.299.377	189.488.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	43.169.472	170.090.472
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		808.559.404.272	852.615.270.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.861.627.572	3.592.123.618
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	-	232.001.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	3.861.627.572	3.360.122.578
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		671.305.075.164	717.825.538.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	671.202.330.164	717.722.793.251
- Nguyên giá	222		1.481.345.099.750	1.488.672.137.055
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(810.142.769.586)	(770.949.343.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	102.745.000	102.745.000
- Nguyên giá	228		849.682.273	849.682.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(746.937.273)	(746.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		122.577.921.631	121.691.195.731
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	122.577.921.631	121.691.195.731
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.750.000.000	2.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.750.000.000	1.750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.064.779.905	6.756.413.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	9.064.779.905	6.756.413.396
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.096.300.808.243	2.164.291.913.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.802.695.652.426	1.841.173.859.065
I. Nợ ngắn hạn	310		1.239.812.164.532	1.263.904.699.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	190.967.916.762	186.573.627.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	288.893.529.668	227.416.606.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.781.212.574	7.737.875.199
4. Phải trả người lao động	314		15.498.879.871	11.002.642.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.751.212.796	5.660.503.361
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	23.310.880.603	29.734.317.013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	705.100.141.344	791.165.354.570
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.508.390.914	4.613.772.274
II. Nợ dài hạn	330		562.883.487.894	577.269.160.032
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	465.685.993.000	465.685.993.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	644.811.284	647.811.284
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	92.998.796.434	107.890.153.584
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.553.887.176	3.045.202.164
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.605.155.817	323.118.054.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	293.605.155.817	323.118.054.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	411B		170.201.300.000	170.201.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.680.208.094	32.680.208.094
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.991.613.659	52.889.680.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		332.728.507	35.334.801.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(9.153.562.318)	8.171.568.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.486.290.826	27.163.233.339
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.399.305.557	32.012.064.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.096.300.808.243	2.164.291.913.672

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc




Dương Minh Quang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	291.779.868.906	389.095.764.981
2. Các khoản giảm trừ	02		12.204.336	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		291.767.664.570	389.095.764.981
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	220.117.557.053	314.704.470.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		71.650.107.517	74.391.294.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	94.941.704	3.390.235.128
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	47.147.165.995	57.320.264.946
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.789.743.971	49.572.780.028
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	16.548.910.970	19.246.273.958
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.048.972.256	1.214.990.590
12. Thu nhập khác	31	VI.6	854.521.607	6.261.042.850
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.196.449.832	173.269.327
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.341.928.225)	6.087.773.523
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.707.044.031	7.302.764.113
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.274.470.369	825.625.045
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		508.685.011	(124.095.303)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.923.888.651	6.601.234.371
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.213.886.815	5.377.936.040
20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không ks	62		(1.289.998.164)	1.223.298.331
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	248	316

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>5.707.044.031</i>	<i>7.302.764.113</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	82.981.768.576	94.947.012.605
+ Khấu hao tài sản cố định	02	46.917.808.497	53.921.754.034
+ Các khoản dự phòng	03	-	321.000
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(725.783.892)	(8.547.842.457)
+ Chi phí lãi vay	06	36.789.743.971	49.572.780.028
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.688.812.607	102.249.776.718
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.935.831.825	91.741.735.182
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(90.403.877.021)	(180.017.810.536)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	54.901.795.354	126.100.509.355
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.352.314.834)	5.479.694.395
- Tiền lãi vay đã trả	13	(28.038.531.175)	(49.274.373.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.459.182.240)	(1.307.066.205)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(248.400.000)	(190.775.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	22.024.134.516	94.781.689.658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.636.623.585)	(9.494.953.516)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.017.990.909	29.574.830.579
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.216.258	3.369.263.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(525.416.418)	23.449.140.574
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	219.475.190.059	353.897.154.884
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(320.431.760.435)	(463.394.707.665)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.341.884.800)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(133.298.455.176)	(109.497.552.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(111.799.737.078)	8.733.277.451
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	162.861.276.342	18.441.396.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.725.446	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.063.264.710	27.174.673.771

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (Bằng chữ : Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./). Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là C47 và được giao dịch tại sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX).

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018 thì hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...)
- Điều hành tua du lịch
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp...

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

4.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.15. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định

được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu Hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước

chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần du lịch Hầm Hồ	76,35 %	Xã Tây Phú, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,70%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tinh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
4. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
5. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	11.641.461.561	10.282.925.523
- Tiền gửi tại ngân hàng	39.421.803.149	151.018.828.719
- Các khoản tương đương tiền	-	1.559.522.100
Cộng	51.063.264.710	162.861.276.342

Chi tiết các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Agribank - CN H.Tây Sơn - Bình Định	-	1.559.522.100
Cộng	-	1.559.522.100

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết xem tại Phụ lục số 01

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	206.666.030.444		233.877.009.402	
Công trình nước trong	27.068.584.000	-	1.884.145.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn điện 1	5.382.937.868	-	5.382.937.868	-
BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2	4.789.294.830		4.789.294.830	
Công ty Cổ phần Tiên Thuận	19.167.817.000	-	19.167.817.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	21.723.604.321	-	21.723.604.076	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	48.522.151.713	-	113.055.113.520	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7 (Công trình Tân Mỹ)	55.544.392.000	-	37.604.283.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa	-	-	5.087.462.279	-
Khách lẻ tại Công trường Bình Đê	7.178.633.500	-	7.178.633.500	-
Các khách hàng khác	17.288.615.212		18.003.718.329	
b. Dài hạn	-		232.001.040	
Công trình Đồng Cam	-		80.000.000	
Công trình Suối Bèo	-		63.230.000	
Công ty Xây dựng & phát triển hạ tầng	-		51.000.000	
Các khách hàng khác	-		37.771.040	
Cộng	206.666.030.444	-	234.109.010.442	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Ngắn hạn	31.052.714.769	5.590.321.000	29.873.609.919	5.590.321.000
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000
- Công ty TNHH BASF Việt Nam	-	-	4.944.464.000	-
CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600	-	2.892.747.600	-
Công ty TNHH Xây lắp 147	2.909.597.674	-	405.123.404	-
Các khách hàng khác	19.660.048.495	-	16.040.953.915	-
Cộng	31.052.714.769	5.590.321.000	29.873.609.919	5.590.321.000

5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	78.032.334.032	-	56.870.686.391	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu BHXH	47.998.068	-	73.191.577	-
- Tạm ứng	12.139.354.453	-	4.871.375.249	-
+ Tạm ứng tại CT Trung Sơn	27.437.300	-	83.465.433	-
+ Tạm ứng tại CT Tân Mỹ	4.287.535.026	-	208.667.373	-
+ Tạm ứng tại CT Đường hầm	1.361.459.600	-	257.868.185	-
+ Tạm ứng tại CT Đa Nhim	576.879.898	-	292.250.993	-
+ Tạm ứng tại CT Cửa nhận nước	525.539.320	-	9.565.120	-
+ Tạm ứng khác	5.360.503.309	-	4.019.558.145	-
- Phải thu khác	65.844.981.511	-	51.926.119.565	-
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	-	-	-	-
+ Phải thu từ hợp đồng Ủy thác đầu tư	48.778.170.375	-	48.841.920.128	-
+ Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	-	-	-	-
+ Phải thu khác	17.066.811.136	-	3.084.199.437	-
b. Dài hạn	3.861.627.572	-	3.360.122.578	-
- Ký cược, ký quỹ	3.802.603.592	-	3.301.098.598	-
- Phải thu dài hạn khác	59.023.980	-	59.023.980	-
Cộng	81.893.961.604	-	60.230.808.969	-

6. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Cộng	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45.898.507.812	-	37.016.545.995	-
- Công cụ dụng cụ	249.968.380	-	192.883.180	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	877.263.569.974	-	795.792.032.316	-
- Hàng hóa	383.146.484	-	389.854.138	-
Cộng	923.795.192.650	-	833.391.315.629	-

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Đa Nhim	154.045.336.039	172.697.329.913
- Công trình Tuyển Áp lực	87.240.715.070	83.380.309.166
- Công trình Cửa Nhận nước	167.335.544.681	154.957.043.313
- Công trình đường hầm TBM	187.789.194.947	189.887.457.966
- Công trình Trung Sơn	-	192.504.714
- Công trình Tân Mỹ	217.031.917.187	158.347.687.260
- Công trình Đồng Mít	44.991.409.375	-
- Các công trình khác	18.829.452.675	36.329.699.984
Cộng	877.263.569.974	795.792.032.316

* Giá trị hàng tồn kho không suy giảm giá trị tại thời điểm 30/06/2019: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2019 là: 596.410.790.737 VND.

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
+ Dự án sinh thái Bình Định	4.043.913.343	4.043.913.343
+ Dự án chung cư 105 Tây Sơn (*)	117.461.562.984	117.060.702.084
+ Công trình khác	1.072.445.304	586.580.304
Cộng	122.577.921.631	121.691.195.731

(*): Dự án chung cư cao tầng Công ty CP xây dựng 47 tại địa chỉ số 105 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Khu đất có diện tích 20.542,9m² với vị trí phía Đông Bắc giáp đường Thành Thái kéo dài, phía Tây Bắc giáp đường Hoàng Văn Thụ; phía Đông Nam giáp đường quy hoạch lộ giới 20m và phía Tây Nam giáp đường Tây Sơn.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết xem tại Phụ lục số 02

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	102.745.000	746.937.273		849.682.273
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	102.745.000	746.937.273	-	849.682.273
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm		746.937.273		746.937.273
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	746.937.273	-	746.937.273
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	102.745.000	-	-	102.745.000
Tại ngày cuối kỳ	102.745.000	-	-	102.745.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 746.937.273 đồng

- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình tại thời điểm 30/06/2019 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 102.745.000 đồng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	77.435.117	33.486.792
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	77.435.117	33.486.792
b. Dài hạn	9.064.779.905	6.756.413.396
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	5.749.212.935	5.047.965.568
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS	2.838.665.162	1.337.870.704
Khách sạn Hải Âu	118.464.825	3.960.000
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	16.609.374	23.970.170
Chi phí khác	341.827.609	342.646.954
Cộng	9.142.215.022	6.789.900.188

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	190.967.916.762	190.967.916.762	186.573.627.499	186.573.627.499
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	4.867.072.166	4.867.072.166	16.698.008.105	16.698.008.105
Công ty CP ĐTPT TM Hợp Nhất	13.537.686.098	13.537.686.098	14.592.405.416	14.592.405.416
Công ty TNHH MXD Vi	8.080.894.353	8.080.894.353	9.153.094.353	9.153.094.353
Công ty CP LILAMA 45.3	6.412.015.121	6.412.015.121	6.412.015.121	6.412.015.121
Công ty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông	5.670.498.208	5.670.498.208	6.670.498.208	6.670.498.208
Công ty ĐT TH HC Bộ QP	16.784.935.000	16.784.935.000	2.695.118.000	2.695.118.000
Các khách hàng khác	135.614.815.816	135.614.815.816	130.352.488.296	130.352.488.296
Cộng	190.967.916.762	190.967.916.762	186.573.627.499	186.573.627.499

b. Phải thu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(a) + (c) - (b)
Thuế GTGT phải nộp	3.848.782	3.848.782		-
Thuế TNDN	15.083.532	15.083.532	2.000.000	2.000.000
Thuế tài nguyên	113.991.331	113.991.331		-
Thuế khác	37.166.827	8.000.000	12.002.645	41.169.472
Cộng	170.090.472	140.923.645	14.002.645	43.169.472

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	8.751.212.796	5.660.503.361
Cộng	8.751.212.796	5.660.503.361

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	23.310.880.603	29.734.317.013
- Tài sản thừa chờ giải quyết	8.127.009	-
- Kinh phí công đoàn	4.239.955.196	4.463.685.183
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	33.822.136	7.738.000
- Phải trả về cổ phần hóa	130.705.324	130.705.324
- Phải trả, phải nộp khác	18.898.270.938	25.132.188.506
+ Liên danh Samsung-CC47	-	10.000.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	5.000.000.000	
+ Thu tiền XKLD	2.741.865.900	2.646.865.900
+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	2.595.031.762	3.776.515.488
+ Phải trả tại Công trường Trung Sơn	386.659.727	293.310.027
+ Phải trả tại Công trường Đường Hàm TBM	167.948.362	914.899.257
+ Phải trả tại Công trường Đa Nhim	430.402.689	160.164.000
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	7.576.362.498	7.340.433.834
b. Dài hạn	644.811.284	647.811.284
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	231.480.000	234.480.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	413.331.284	413.331.284
Cộng	23.955.691.887	30.382.128.297

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết xem tại Phụ lục số 3

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem tại Phụ lục số 4)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	18.883,24	16.287,74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	291.779.868.906	389.095.764.981
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	3.371.714.455	7.273.952.469
- Doanh thu thi công xây lắp	217.918.266.055	295.419.656.226
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện	5.605.329.215	12.591.182.097
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	62.333.130.182	71.362.522.581
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	473.452.000	1.114.667.728
- Doanh thu khác	2.077.976.999	1.333.783.880
Cộng	291.779.868.906	389.095.764.981
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.204.336	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.204.336	

Doanh thu thuần	291.767.664.570	389.095.764.981
- Doanh thu bán hàng hóa	3.371.714.455	7.273.952.469
- Doanh thu thi công xây lắp	217.918.266.055	295.419.656.226
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện	5.605.329.215	12.591.182.097
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	62.320.925.846	71.362.522.581
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	473.452.000	1.114.667.728
- Doanh thu khác	2.077.976.999	1.333.783.880
Cộng	291.767.664.570	389.095.764.981

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	4.098.269.367	3.728.083.769
- Giá vốn thi công xây lắp	163.737.510.575	251.209.510.481
- Giá vốn sản xuất kinh doanh điện	5.683.413.141	7.183.270.674
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	46.434.713.337	50.211.510.016
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	163.650.633	1.301.770.989
- Giá vốn khác		1.070.324.686
Cộng	220.117.557.053	314.704.470.615

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.216.258	24.383.511
- Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn		
- Cổ tức nhận được		3.344.880.000
- Chênh lệch tỷ giá	1.725.446	20.971.617
- Khác		
Cộng	94.941.704	3.390.235.128

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	36.789.743.971	49.572.780.028
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí khác	10.357.422.024	7.747.484.918
Cộng	47.147.165.995	57.320.264.946

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	755.050.169	1.964.054.916
- Chi phí nhân công	8.812.387.349	6.979.494.208
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.428.111	128.961.450
- Thuế, phí và lệ phí	197.997.386	331.578.334
- Chi phí dự phòng	-	321.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.749.413	125.222.864
- Chi phí khác bằng tiền	6.045.298.542	9.716.641.186
Cộng	16.548.910.970	19.246.273.958

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	632.567.634	5.178.578.946
Lãi phạt chậm thanh toán		205.750.000
Các khoản nợ không phải trả	119.741.583	
Thu phạt cán bộ công nhân viên		
Thu nhập khác	102.212.390	876.713.904
Cộng	854.521.607	6.261.042.850

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hỗ trợ cho cơ sở gia công		
Các khoản nợ công nợ không thu được	367.919.567	
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	76.973.834	117.695.444
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.722.742.613	
Chi phí khác	28.813.818	55.573.883
Cộng	3.196.449.832	173.269.327

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.274.470.369	825.625.045

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.213.886.815	5.377.936.040
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.213.886.815	5.377.936.040
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	17.020.130	17.020.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	248	316

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty không ước tính được phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.063.264.710		162.861.276.342	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	288.559.992.048		294.339.819.411	
Đầu tư ngắn hạn	1.852.284.400		-	
Đầu tư dài hạn	1.750.000.000		2.750.000.000	
Cộng	343.225.541.158		459.951.095.753	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	798.098.937.778	899.055.508.154
Phải trả người bán, phải trả khác	214.923.608.649	216.955.755.796
Chi phí phải trả	8.751.212.796	5.660.503.361
Cộng	1.021.773.759.223	1.121.671.767.311

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương ương tiền	51.063.264.710			51.063.264.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	284.698.364.476	3.861.627.572		288.559.992.048
Đầu tư ngắn hạn	1.852.284.400			1.852.284.400
Đầu tư dài hạn		1.750.000.000		1.750.000.000
Cộng	337.613.913.586	5.611.627.572		343.225.541.158
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương ương tiền	162.861.276.342			162.861.276.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.747.695.793	3.592.123.618		294.339.819.411
Đầu tư dài hạn		2.750.000.000		2.750.000.000
Cộng	453.608.972.135	6.342.123.618		459.951.095.753

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	705.100.141.344	92.998.796.434		798.098.937.778
Phải trả NB, phải trả khác	214.278.797.365		644.811.284	214.923.608.649
Chi phí phải trả	8.751.212.796			8.751.212.796
Cộng	928.130.151.505	92.998.796.434	644.811.284	1.021.773.759.223
Số đầu năm				
Vay và nợ	791.165.354.570	107.890.153.584		899.055.508.154
Phải trả NB, phải trả khác	216.307.944.512		647.811.284	216.955.755.796
Chi phí phải trả	5.660.503.361			5.660.503.361
Cộng	1.013.133.802.443	107.890.153.584	647.811.284	1.121.671.767.311

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết xem phụ lục số 05

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và BKS

Kỳ này
VND

Kỳ trước
VND

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS

1.690.522.000

1.212.149.000

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Phong



Phạm Văn Nho




Dương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn, T.Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH - PHỤ LỤC 01

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	SL	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá hợp lý
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
I - Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	1.852.284.400	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.852.284.400				
II - Đầu tư tài chính dài hạn						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu				1.000.000.000		1.000.000.000
- Đầu tư khác	-	1.750.000.000	-	1.750.000.000	-	1.750.000.000
Trái phiếu Ngân hàng BIDV		1.750.000.000	-	1.750.000.000		1.750.000.000
Cộng	-	3.602.284.400	-	3.602.284.400	-	2.750.000.000

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC 02

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	288.780.648.602	971.488.780.847	210.907.536.926	14.059.699.943	3.435.470.737	1.488.672.137.055
Số tăng trong kỳ	-	392.623.504	1.357.274.181	-	32.871.000	1.782.768.685
- Mua trong kỳ	-	392.623.504	1.357.274.181	-	32.871.000	1.782.768.685
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.114.665.257	7.995.140.733	-	-	9.109.805.990
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.114.665.257	7.995.140.733	-	-	9.109.805.990
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	288.780.648.602	970.766.739.094	204.269.670.374	14.059.699.943	3.468.341.737	1.481.345.099.750
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.446.271.806	553.407.762.379	168.057.335.651	11.928.221.165	2.109.752.803	770.949.343.804
Số tăng trong kỳ	2.984.277.139	37.545.236.344	5.966.479.618	314.363.020	107.452.375	46.917.808.497
- Khấu hao trong kỳ	2.984.277.139	37.545.236.344	5.966.479.618	314.363.020	107.452.375	46.917.808.497
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	7.724.382.715	-	-	7.724.382.715
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.724.382.715	-	-	7.724.382.715
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.430.548.945	590.952.998.723	166.299.432.554	12.242.584.185	2.217.205.178	810.142.769.586
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	253.334.376.796	418.081.018.468	42.850.201.275	2.131.478.778	1.325.717.934	717.722.793.251
Tại ngày cuối kỳ	250.350.099.657	379.813.740.371	37.970.237.820	1.817.115.758	1.251.136.559	671.202.330.164

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 242.616.468.840 VND

- Giá trị còn lại TSCĐ tại thời điểm 30/06/2019 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 327.347.959.369 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn, T.Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH - PHỤ LỤC 03

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
A. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	705.100.141.344	705.100.141.344	229.775.190.059	315.840.403.285	791.165.354.570	791.165.354.570	
Vay ngắn hạn	670.078.846.818	670.078.846.818	219.475.190.059	268.441.603.285	719.045.260.044	719.045.260.044	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	670.078.846.818	670.078.846.818	219.475.190.059	268.351.630.285	718.955.287.044	718.955.287.044	
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh KonPlong	-	-	-	89.973.000	89.973.000	89.973.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	35.021.294.526	35.021.294.526	10.300.000.000	47.398.800.000	72.120.094.526	72.120.094.526	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	35.021.294.526	35.021.294.526	10.300.000.000	47.398.800.000	72.120.094.526	72.120.094.526	
B. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	92.998.796.434	92.998.796.434	-	14.891.357.150	107.890.153.584	107.890.153.584	
Vay dài hạn	92.998.796.434	92.998.796.434	-	14.891.357.150	107.890.153.584	107.890.153.584	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	37.692.769.490	37.692.769.490	-	4.000.000.000	41.692.769.490	41.692.769.490	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	55.306.026.944	55.306.026.944	-	10.300.000.000	65.606.026.944	65.606.026.944	
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Huyện Tây Sơn - Bình Định	-	-	-	591.357.150	591.357.150	591.357.150	
TỔNG CỘNG	798.098.937.778	798.098.937.778	229.775.190.059	330.731.760.435	899.055.508.154	899.055.508.154	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn, T.Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 04**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	46.243.096.597	17.688.542.249	32.314.866.523	299.128.013.463
- Tăng vốn năm trước				44.611.952.190		44.611.952.190
- Lãi trong năm trước			6.646.583.765	(8.772.885.544)		(2.126.301.779)
- Trích lập các quỹ					1.172.677.323	1.172.677.323
- Tăng khác				(17.020.130.000)		(17.020.130.000)
- Chia cổ tức						
- Thù lao HĐQT, BKS						
- Giảm khác				(1.172.677.323)	(1.475.479.267)	(2.648.156.590)
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	52.889.680.362	35.334.801.572	32.012.064.579	323.118.054.607
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ				4.213.886.815	(1.289.998.164)	2.923.888.651
- Trích lập các quỹ			101.933.297			
- Tăng khác					6.677.239.142	6.779.172.439
- Giảm trong kỳ						
- Cổ tức phải trả				(32.341.884.800)		(32.341.884.800)
- Giảm khác				(6.874.075.079)		(6.874.075.079)
Số cuối kỳ	170.201.300.000	32.680.208.094	52.991.613.659	332.728.507	37.399.305.557	293.605.155.817

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn, T.Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục 5**VII.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động thi công xây lắp	Hoạt động sx-kd điện	Hoạt động dịch vụ du lịch	Hoạt động xuất khẩu lao động	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	3.371.714.455	217.918.266.055	5.605.329.215	62.320.925.846	473.452.000	2.077.976.999	291.767.664.570
Giá vốn của các bộ phận	4.098.269.367	163.737.510.575	5.683.413.141	46.434.713.337	163.650.633	-	220.117.557.053
Kết quả kinh doanh bộ phận	(726.554.912)	54.180.755.480	(78.083.926)	15.886.212.509	309.801.367	2.077.976.999	71.650.107.517

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lãi, lỗ trong Công ty liên kết

Lợi nhuận sau thuế

16.548.910.970

55.101.196.547

94.941.704

47.147.165.995

854.521.607

3.196.449.832

2.274.470.369

508.685.011

2.923.888.651